Cty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh
Digitally signed by Cty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh
DN: C=VN, S=MST: 0300938037, L=64-68 Hai Bà Trưng P.BN, O=Cty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh, OU=Cty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh, CN=Cty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh, E=minhtth@mailinh.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-09-25 13:17:29

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH
64-68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các chi nhánh không có tư cách pháp nhân (Công ty mẹ và các chi nhánh sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên
Ông Lê Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Hữu Hùng	Thành viên
Ông Hà Đăng Luyện	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Bà Đậu Thị Bích Trâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Hùng	Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Minh Sương	Giám đốc Vận hành
Ông Nguyễn Văn Hanh	Giám đốc Nội vụ
Ông Trương Quang Mẫn	Giám đốc Bảo dưỡng sửa chữa

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Thiết	Trưởng ban
Bà Đỗ Kim Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Bà Vũ Thị Thanh Mai	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ông Tiêu Văn Hòa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đỗ Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 9 năm 2017

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

Hồ Huy
Chủ tịch
Ngày 15 tháng 9 năm 2017

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 178 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các chi nhánh không có tư cách pháp nhân (Công ty mẹ và các chi nhánh sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 15 tháng 9 năm 2017 từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - " Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên các thông tin Ban Tổng Giám đốc đã cung cấp cho chúng tôi, như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, từ những năm trước Tập đoàn đã ghi nhận một phần chi phí lãi vay và một số chi phí hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên bảng cân đối kế toán tổng hợp mà không ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Việc không ghi nhận các chi phí này xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở những niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính tổng hợp của niên độ đó. Nếu Tập đoàn thực hiện ghi nhận vào chi phí theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm với số tiền là 608.865.226.403 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 608.865.226.403 đồng).

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tập đoàn chưa tính toán và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu và phải thu khác đối với các công ty con, các công ty liên kết và các công ty được xác định là công ty liên quan của Tập đoàn theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, với số tiền các khoản phải thu và phải thu khác là 654.177.560.504 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 635.262.648.035 đồng). Việc không ghi nhận khoản chi phí dự phòng ước tính trên xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính tổng hợp của niên độ đó. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin làm cơ sở xác định mức dự phòng hợp lý cho các khoản nợ phải thu từ các công ty này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, khoản đầu tư góp vốn vào công ty con của Tập đoàn bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung bộ và Tây Nguyên ("MSH"). Trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ khoản đầu tư này được ghi nhận theo phương pháp giá gốc với giá trị khoản đầu tư và dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 74.958.220.000 đồng và 38.630.473.930 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lần lượt là 74.958.220.000 đồng và 38.630.473.930 đồng). Hàng năm, Tập đoàn tính và lập dự phòng cho khoản đầu tư này dựa theo giá trị tài sản thuần của MSH. Tuy nhiên, giá trị tài sản thuần của MSH chưa bao gồm khoản ước tính dự phòng giảm giá của khoản đầu tư với tổng giá trị là 82.500.000.000 đồng mà MSH đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ ("BOT Phú Mỹ"). Việc không ghi nhận khoản chi phí dự phòng ước tính cho khoản đầu tư tại BOT Phú Mỹ nói trên vào giá trị tài sản thuần của MSH xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính tổng hợp của niên độ đó. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính liên quan đến dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Trong kỳ, Tập đoàn đã ghi nhận một phần doanh thu dịch vụ quảng cáo chưa được hưởng và chưa ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay phát sinh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Nếu Tập đoàn thực hiện ghi nhận doanh thu và chi phí theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Chi phí tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ sẽ giảm và tăng với số tiền lần lượt là 6.130.153.687 đồng và 10.453.586.852 đồng. Theo đó, chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm lần lượt là 16.583.740.539 đồng và 16.117.083.888 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn *"Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ"*, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đã báo cáo một khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là âm 729.823.287.739 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: âm 732.213.077.629 đồng), và cũng tại ngày này tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 1.107.024.406.991 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.030.579.889.862 đồng). Những yếu tố này có thể gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tập đoàn kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Trong năm 2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh ký hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc cho một cá nhân. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, sổ đăng ký cổ đông công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc không thể hiện sự thay đổi về cổ đông liên quan tới giao dịch này. Ngày 31 tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc nhận được Thông báo số 114/TB-TLVA của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc thụ lý vụ án liên quan đến tranh chấp phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn chưa bao gồm các điều chỉnh, nếu có, của giao dịch này.

Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 9 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**862.500.517.660**	**857.007.027.603**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**41.731.297.279**	**26.377.715.091**
1. Tiền	111	4	41.731.297.279	26.377.715.091
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**786.830.165.540**	**797.968.466.346**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	258.509.277.161	257.655.183.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.537.297.896	16.142.066.442
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	84.662.322.700	101.862.719.998
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	427.377.209.127	422.918.401.284
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(331.642.748)	(620.592.579)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		75.701.404	10.687.422
III. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**12.171.053.967**	**12.930.197.762**
1. Hàng tồn kho	141		12.171.053.967	12.930.197.762
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.768.000.874**	**19.730.648.404**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	20.171.936.393	17.875.284.990
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		827.971.822	1.088.270.755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		768.092.659	767.092.659
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.940.704.897.451**	**1.936.639.654.219**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**294.133.875.880**	**294.207.737.299**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.360.000.000	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	100.247.887.460	98.797.887.460
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	192.525.988.420	195.409.849.839
II. Tài sản cố định	**220**		**576.436.299.720**	**561.542.197.543**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	275.043.548.483	250.978.850.483
- Nguyên giá	*222*		*398.393.092.852*	*362.394.597.392*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(123.349.544.369)*	*(111.415.746.909)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	196.574.660.351	204.353.917.260
- Nguyên giá	*225*		*226.350.241.020*	*218.848.318.290*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(29.775.580.669)*	*(14.494.401.030)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	104.818.090.886	106.209.429.800
- Nguyên giá	*228*		*111.209.552.062*	*111.209.552.062*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.391.461.176)*	*(5.000.122.262)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.091.232.392**	**18.675.005.122**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	15.091.232.392	18.675.005.122
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**414.173.812.480**	**414.173.812.480**
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	724.731.246.478	724.731.246.478
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	200.000.000	200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	6.755.292.000	6.755.292.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(317.512.725.998)	(317.512.725.998)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**640.869.676.979**	**648.040.901.775**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	640.869.676.979	648.040.901.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.803.205.415.111**	**2.793.646.681.822**

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.514.829.299.011**	**2.507.660.355.612**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.969.524.924.651**	**1.887.586.917.465**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	551.142.052.157	536.911.568.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.146.376.772	9.553.046.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	38.999.456.573	29.116.196.032
4. Phải trả người lao động	314		48.662.496.701	63.686.017.412
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	70.278.710.149	84.390.835.231
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		53.686.647	55.517.070
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	266.024.747.880	247.954.017.200
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	992.217.397.772	915.919.718.982
II. Nợ dài hạn	**330**		**545.304.374.360**	**620.073.438.147**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	72.399.167.916	77.449.429.291
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	237.449.110.406	212.538.941.451
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	235.456.096.038	330.085.067.405
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**288.376.116.100**	**285.986.326.210**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**288.376.116.100**	**285.986.326.210**
1. Vốn góp của cổ đông	411		1.016.716.630.000	1.016.716.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.016.716.630.000*	*1.016.716.630.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415		(922.400.000)	(922.400.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.405.173.839	2.405.173.839
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(729.823.287.739)	(732.213.077.629)
- Lợi nhuận đến cuối năm trước	*421a*		*(732.213.077.629)*	*(755.908.209.575)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.389.789.890*	*23.695.131.946*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.803.205.415.111**	**2.793.646.681.822**

Trần Thị Hồng Minh	**Trịnh Bá Cường**	**Đỗ Văn Thắng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.131.074.488.732**	**1.085.944.168.426**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.951.541.046	7.861.820.853
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**28**	**1.122.122.947.686**	**1.078.082.347.573**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	953.561.203.708	907.033.559.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**168.561.743.978**	**171.048.787.885**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	2.338.203.801	4.406.844.976
7. Chi phí tài chính	22	32	36.562.624.550	44.609.755.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*36.361.636.647*	*39.075.078.302*
8. Chi phí bán hàng	25	33	49.906.746.926	48.194.479.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	91.790.069.303	83.914.150.255
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**(7.359.493.000)**	**(1.262.752.532)**
11. Thu nhập khác	31	34	16.255.912.077	21.697.749.289
12. Chi phí khác	32	34	5.106.216.476	3.675.554.355
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**34**	**11.149.695.601**	**18.022.194.934**
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.790.202.601**	**16.759.442.402**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	1.400.412.711	3.573.116.740
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**2.389.789.890**	**13.186.325.662**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	24	130

Trần Thị Hồng Minh	**Trịnh Bá Cường**	**Đỗ Văn Thắng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***3.790.202.601***	***16.759.442.402***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	33.362.764.382	13.473.454.518
Các khoản dự phòng	03	(288.949.831)	4.756.297.724
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.790.780)	1.256.729.064
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.346.477.831)	(13.503.150.250)
Chi phí lãi vay	06	36.361.636.647	39.075.078.302
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***68.861.385.188***	***61.817.851.760***
Thay đổi các khoản phải thu	09	17.284.792.967	(11.880.181.426)
Thay đổi hàng tồn kho	10	759.143.795	(825.150.822)
Thay đổi các khoản phải trả	11	165.920.018.554	37.731.444.308
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.458.346.123	(1.548.821.990)
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.756.848.532)	(48.575.705.747)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(933.756.060)	(5.710.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***220.593.082.035***	***31.009.436.083***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(38.466.227.941)	(166.630.326.757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	14.880.600.000	11.450.664.778
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.360.000.000)	(6.883.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia	27	488.599.685	186.214.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(30.457.028.256)***	***(161.376.447.211)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	317.514.539.242	237.904.951.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(454.934.996.413)	(78.558.399.791)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(37.362.014.420)	(32.048.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(174.782.471.591)***	***127.298.526.631***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**15.353.582.188**	**(3.068.484.497)**
Tiền đầu kỳ	**60**	**26.377.715.091**	**36.142.765.271**
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**41.731.297.279**	**33.074.280.774**

Trần Thị Hồng Minh	**Trịnh Bá Cường**	**Đỗ Văn Thắng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 9 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (gọi tắt là "Công ty mẹ"), và các chi nhánh không có tư cách pháp nhân (Công ty mẹ và các chi nhánh sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), có tên giao dịch quốc tế là Mai Linh Group Corporation, viết tắt là Mai Linh Group Corp ("MLG"), tiền thân là Công ty TNHH Du lịch - Thương mại - Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập ngày 12 tháng 7 năm 1993, theo quyết định số 788/QĐ-UB do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp, sau đó chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103001038 ngày 06 tháng 6 năm 2002 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 01 tháng 11 năm 2007, Công ty mẹ đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh. Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi số 0300938037 với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 25 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 12.359 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 13.010 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tập đoàn đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định, bằng taxi, theo hợp đồng;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bảo dưỡng, sửa xe ô tô. Bảo dưỡng sửa chữa máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các động cơ khác); Chi tiết: sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải đường thủy, đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, phụ tùng ô tô;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt xăng, dầu, gas;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn nhiên liệu rắn và các sản phẩm liên quan;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính. Chi tiết: dịch vụ cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo dạy nghề, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki-ot, trung tâm thương mại, văn phòng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ nhà đất.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động. Chi tiết: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Sơ cứu, cứu hộ đường bộ. Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường, hầm. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi), mua bán máy đếm cây số và phụ kiện;
- Quảng cáo. Chi tiết: quảng cáo thương mại;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe;
- Chuyển phát;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý dịch vụ viễn thông, đại lý mua giá, ký gửi hàng hóa, dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ, dịch vụ logistic.

Hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh dịch vụ vận tải, cụ thể như sau:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý bán vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn quyết định thành lập các chi nhánh tại khu vực Miền Nam và Nam Trung Bộ Tây Nguyên từ cuối năm 2014 đến năm 2016. Theo đó, Tập đoàn hoạt động kinh doanh taxi được chuyển từ công ty con tại từng tỉnh và thành phố sang chi nhánh của Tập đoàn tại tỉnh và thành phố tương ứng.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có các chi nhánh, các công ty con và công ty liên kết sau:

Chi nhánh

	Tên chi nhánh	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh	Địa chỉ	Tình hình hoạt động
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Bắc Bộ	0300938037-005 cấp ngày 17 tháng 6 năm 2003	Số 115 Phố Phủ Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Đã ngừng hoạt động
2	Chi nhánh Du lịch lữ hành Quốc tế Mai Linh Huế	0300938037-007 cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004	Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đã ngừng hoạt động
3	Chi nhánh Mộc Bài - Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	0300938037-015 cấp ngày 11 tháng 11 năm 2005	Kiốt số 7, Đường Xuyên Á, Ấp Thuận Tây, Xã Lợi Thuận, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh	Đã ngừng hoạt động
4	Chi nhánh Tây Ninh - Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	0300938037-020 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008	Quốc lộ 22, Ấp Suối Sâu, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Đã ngừng hoạt động
5	Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	0300938037-012 cấp ngày 17 tháng 01 năm 2005	Số 188 Nguyễn Tất Thành, Phường Tân Lập, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Đã ngừng hoạt động
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh - Trung tâm xe cho thuê Mai Linh	0300938037-023 cấp ngày 11 tháng 12 năm 2010	Số 15 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh - Trung tâm dịch vụ viễn thông Mai Linh	0300938037-024 cấp ngày 23 tháng 3 năm 2011	Số 64-68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Sóc Trăng	0300938037-029 cấp ngày 16 tháng 9 năm 2014	38 Lê Duẩn, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	Đang hoạt động
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Cần Thơ	0300938037-039 cấp ngày 01 tháng 10 năm 2014	43 Quang Trung, Khu dân cư 586, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Đang hoạt động

	Tên chi nhánh	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh	Địa chỉ	Tình hình hoạt động
10	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Bạc Liêu	0300938037-001 cấp ngày 09 tháng 9 năm 2014	Bến Xe Bạc Liêu, đường Trần Phú, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu	Đang hoạt động
11	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Kiên Giang	0300938037-027 cấp ngày 13 tháng 9 năm 2014	D1-55 Phạm Hùng, Phường Vĩnh Hạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	Đang hoạt động
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Phú Quốc	0300938037-026 cấp ngày 13 tháng 9 năm 2014	Số 5 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Đang hoạt động
13	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Bình Thuận	0300938037-030 cấp ngày 16 tháng 9 năm 2014	344-346-348 Đường 19/04, Phường Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Đang hoạt động
14	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại An Giang	0300938037-002 cấp ngày 15 tháng 9 năm 2014	20/9B Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Đang hoạt động
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Bà Rịa Vũng Tàu	0300938037-003 cấp ngày 11 tháng 9 năm 2014	464 Bình Giã, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu	Đang hoạt động
16	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Bình Phước	0300938037-028 cấp ngày 16 tháng 9 năm 2014	863 Q Lộ 14, KP Thanh Bình, P Tân Bình, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Đang hoạt động
17	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Tiền Giang	0300938037-031 cấp ngày 18 tháng 9 năm 2014	294D Lê Văn Phẩm, Phường 5, Thành phố Mỹ Tho,Tỉnh Tiền Giang	Đang hoạt động
18	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Long An	0300938037-033 cấp ngày 18 tháng 9 năm 2014	355, QL1A, Phường 4, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Đang hoạt động
19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Vĩnh Long	0300938037-035 cấp ngày 20 tháng 9 năm 2014	1E Đinh Tiên Hoàng, P.8, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động
20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Cà Mau	0300938037-032 cấp ngày 19 tháng 9 năm 2014	405B Lý Thường Kiệt, Phường 06, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Đang hoạt động
21	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Tây Ninh	0300938037-034 cấp ngày 22 tháng 9 năm 2014	45 Trần Văn Trà, Ấp Bình Trung, Xã Bình Minh, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Đang hoạt động
22	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Đồng Tháp	0300938037-036 cấp ngày 23 tháng 9 năm 2014	15 Võ Thị Sáu, Phường 2, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	Đang hoạt động
23	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Đồng Nai	0300938037-037 cấp ngày 22 tháng 9 năm 2014	3/1, KP9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Đang hoạt động
24	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Bến Tre	0300938037-038 cấp ngày 25 tháng 9 năm 2014	299 A1, Đoàn Hoàng Minh, Phường Phú Tân, Thành Phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	Đang hoạt động
25	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Bình Dương	0300938037-025 cấp ngày 23 tháng 9 năm 2014	5/192 tổ 4B, khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Đang hoạt động
26	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Hậu Giang	0300938037-040 cấp ngày 04 tháng 02 năm 2015	Đường Trần Hưng Đạo, Khu phố 4, Phường 7, Thành phố Vị Thanh, Hậu Giang	Đang hoạt động
27	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Nha Trang	0300938037-044 cấp ngày 16 tháng 6 năm 2015	Phước Trung 1, Xã Phước Đồng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Đang hoạt động
28	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Lâm Đồng	0300938037-045 cấp ngày 18 tháng 6 năm 2015	Số 186, Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Đang hoạt động
29	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Phan Rang - Tháp Chàm	0300938037-043 cấp ngày 16 tháng 6 năm 2015	Đường 16/4, Phường Mỹ Hải, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Đang hoạt động

	Tên chi nhánh	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh	Địa chỉ	Tình hình hoạt động
30	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Đăk Lăk	0300938037-042 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2015	Số 94 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk	Đang hoạt động
31	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Đăk Nông	0300938037-041 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2015	Đường Phan Đăng Lưu, Tổ dân phố 3, Phường Nghĩa Trung, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đăk Nông	Đang hoạt động
32	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Trà Vinh	0300938037-046 cấp ngày 05 tháng 10 năm 2016	Số 390, Võ Nguyên Giáp, Khóm 10, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	Đang hoạt động

Công ty con

	Tên công ty con	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	0400382219	92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ taxi
2	Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	0103000336	Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ taxi
3	Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0370300017	Lô số 1, Đường Cao Văn Bé, Tổ 23, Hòn Chồng, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ taxi
4	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	0302054322	1691/3N Quốc lộ 1A, Khu phố 3, Phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và dịch vụ
5	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Sài gòn Bình Minh	0303909757	Số 68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ taxi
6	Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	4103002865	Số 68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ taxi
7	Công ty TNHH Chợ lớn Taxi	0303635640	Số 68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ taxi
8	Công ty TNHH Ba Mươi Taxi	0303697220	Số 68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ taxi
9	Công ty TNHH Deluxe Taxi	0303493918	Số 20/15 Khu phố 3, Nguyễn Thị Thập, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ taxi
10	Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	0303651755	Số 20/15 Khu phố 3, Nguyễn Thị Thập, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ taxi
11	Công ty Cổ phần Mai Linh Online	0314483566	Số 64, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin
12	Công ty Cổ phần UNIPAY	0314508066	Số 64, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ thanh toán
13	Công ty Cổ phần Thương mại Mê Kông Xanh	0314508330	Số 64, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh phụ tùng ô tô

Tại thời điểm gần ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng, Công ty mẹ có thành lập thêm 3 công ty con mới là Công ty Cổ phần Mai Linh Online theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 28/6/2017, Công ty Cổ phần UNIPAY và Công ty Cổ phần Thương mại Mê Kông Xanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 11/7/2017. Theo đó Công ty mẹ sở hữu 51% cổ phần tại 3 công ty con, tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty mẹ vẫn chưa góp đủ vốn theo như thông tin đăng ký.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh đầu tư vào một (01) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động, có địa chỉ tại 30 Võ Huy Tấn, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với ngành nghề hoạt động là thiết kế và in bao bì.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các chi nhánh; dựa trên các nguyên tắc hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tập đoàn không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tập đoàn được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đã báo cáo một khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là âm 729.823.287.739 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: âm 732.213.077.629 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 1.107.024.406.991 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.030.579.889.862 đồng). Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện chương trình tái cấu trúc trong toàn Tập đoàn, đầu tư thêm xe taxi, thu xếp các khoản vay cũng như làm việc với các đối tác về kế hoạch trả nợ. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với sự tái cấu trúc cũng như nguồn tiền từ hoạt động taxi hàng ngày cùng các khoản vay vốn lưu động từ ngân hàng, cá nhân và các tổ chức tín dụng, Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Do đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con: Công ty con là các công ty do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tập đoàn ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc. Tập đoàn hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tập đoàn nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua các công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và các chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	2 - 8
Khác	4 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê: Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính là phương tiện vận tải được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn là 7 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao theo quy định hiện hành. Thương hiệu và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí lãi vay đầu tư tài sản cố định, giá vốn kinh doanh thẻ MCC taxi, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ dịch vụ taxi và các dịch vụ liên quan được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	524.057.371	706.277.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.207.239.908	25.671.437.417
	41.731.297.279	**26.377.715.091**

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đã sử dụng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	523.037.360	560.447.906
Các công ty con	8.014.506.363	8.450.749.627
Các công ty liên quan		
- Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	*43.562.261.720*	*43.562.261.720*
- Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	*83.723.147.373*	*84.109.783.313*
- Các công ty liên quan khác (đồng chủ tịch, đồng kiểm soát, liên kết)	*16.908.145.750*	*17.225.397.447*
Khách hàng đi thẻ taxi MCC	83.506.835.249	84.207.150.813
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.271.343.346	19.539.392.953
	258.509.277.161	**257.655.183.779**

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**84.662.322.700**	**101.862.719.998**
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	32.390.919.043	32.390.919.043
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	6.400.000.000	6.400.000.000
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	12.371.649.457	12.371.649.457
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Nam Bộ	10.910.000.000	9.000.000.000
Nhóm Công ty Cổ phần Sản Xuất & Thương Mại Mai Linh	16.425.819.265	18.003.216.563
Phải thu về cho vay các đối tượng khác	6.163.934.935	23.696.934.935
b. Phải thu về cho vay dài hạn	**100.247.887.460**	**98.797.887.460**
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	60.851.887.460	55.401.887.460
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	39.396.000.000	43.396.000.000
	184.910.210.160	**200.660.607.458**

Các khoản phải thu về cho vay ngắn và dài hạn thể hiện các khoản cho vay không lãi suất, không thế chấp và không có thời hạn hoặc thời hạn từ 12 tháng đến 60 tháng.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1.012.979.679	43.524.188
Tạm ứng trước cho nhân viên	13.193.421.619	9.547.149.115
Ký cược, ký quỹ	777.547.600	235.781.181
Các khoản thu hộ, trong đó:	287.590.271.789	238.004.711.441
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	*6.284.020.062*	*6.161.399.062*
- Các công ty con	*61.992.315.578*	*29.548.550.671*
- Các công ty liên quan khác (đồng chủ tịch, đồng kiểm soát, liên kết)	*206.981.494.393*	*194.950.592.954*
- Đối tượng khác	*12.332.441.756*	*7.344.168.754*
Phải thu khác, trong đó:	124.802.988.440	175.087.235.359
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	*4.138.407.333*	*2.836.527.333*
- Các công ty con	*29.846.084.750*	*80.865.805.173*
- Các công ty liên quan khác (đồng chủ tịch, đồng kiểm soát, liên kết)	*56.196.580.563*	*70.614.415.582*
- Đối tượng khác	*34.621.915.794*	*20.770.487.271*
	427.377.209.127	**422.918.401.284**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ; trong đó:		
- Công ty con	*5.154.173.008*	*5.154.173.008*
- Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	*6.147.500.000*	*6.147.500.000*
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy (*)	*52.798.857.006*	*60.164.429.506*
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T (*)	*114.234.987.325*	*111.018.487.325*
- Đối tượng khác	*14.190.471.081*	*12.925.260.000*
	192.525.988.420	**195.409.849.839**

(*) Các khoản ký cược ký quỹ dài hạn với Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy (Công ty mẹ của Tập đoàn) và Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu tư H.H&T (Công ty cùng chủ tịch) là các khoản ký cược, ký quỹ cho các hợp đồng thuê xe, và sẽ được hoàn thu khi kết thúc hợp đồng. Các khoản ký cược, ký quỹ này không có lãi suất.

8. NỢ XẤU

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**622.221.758.039**		**604.258.195.322**	
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh (*)	111.991.814.788	Không xác định	111.991.814.788	Không xác định
Công ty Cổ phần Vận tải tốc hành Mai Linh (*)	352.389.091.093	Không xác định	338.511.381.945	Không xác định
Các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh (*)	64.523.722.308	Không xác định	58.931.508.403	Không xác định
Các công ty liên quan khác (đồng chủ tịch, đồng kiểm soát, liên kết)(*)	63.605.644.021	Không xác định	65.688.254.369	Không xác định
Đối tượng khác, trong đó:	29.711.485.829		29.135.235.817	
Phải thu khách hàng đi thẻ MCC	*745.565.904*	*413.923.157*	*984.817.323*	*364.224.744*
Phải thu đối tượng khác (*)	*28.965.919.925*	*Không xác định*	*28.150.418.494*	*Không xác định*

(*) Tập đoàn đang trong giai đoạn thực hiện tái cấu trúc, vì vậy, Tập đoàn chưa tính toán và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại các công ty con, các công ty liên kết và các công ty được xác định là công ty liên quan của Tập đoàn với giá trị các khoản phải thu là 654.177.560.504 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 635.262.648.035 đồng).

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Hàng mua đang đi đường	-	374.000
Phụ tùng, vật tư	11.420.609.499	11.757.027.860
Công cụ, dụng cụ	456.525.607	762.496.372
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	212.386.585	166.990.015
Hàng hoá	79.950.276	54.879.366
Hàng gửi đi bán	1.582.000	188.430.149
	12.171.053.967	**12.930.197.762**

Hàng tồn kho bao gồm những công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế dùng cho việc sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn không có hàng tồn kho bị giảm giá trị cần phải lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Ngắn hạn	**20.171.936.393**	**17.875.284.990**
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	88.760.275	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	331.297.044	454.640.974
Chi phí bảo hiểm	15.318.885.561	14.250.579.487
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.432.993.513	3.170.064.530
b. Dài hạn	**640.869.676.979**	**648.040.901.775**
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.151.660.564	1.794.761.648
Chi phí lãi vay đầu tư tài sản cố định (*)	380.369.923.381	380.369.923.381
Giá vốn kinh doanh thẻ MCC taxi (*)	228.472.363.636	228.472.363.636
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.875.729.398	37.403.853.110
	661.041.613.372	**665.916.186.765**

(*) Chi phí trả trước dài hạn nêu trên bao gồm một số chi phí lãi vay và một số chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh từ những năm trước với số tiền là 608.865.226.403 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 608.865.226.403 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	93.120.043.483	1.285.695.999	19.400.670.131	248.034.336.314	553.851.465	362.394.597.392
Tăng trong kỳ	102.679.182	-	189.600.000	46.171.982.759	-	46.464.261.941
Phân loại lại tài sản	-	95.225.000	18.975.000	(114.200.000)	-	-
Thanh lý	-	-	(617.600.000)	(9.848.166.481)	-	(10.465.766.481)
Tại ngày 30/6/2017	93.222.722.665	1.380.920.999	18.991.645.131	284.243.952.592	553.851.465	398.393.092.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	32.542.529.007	1.210.500.403	10.085.919.955	67.151.569.849	425.227.695	111.415.746.909
Khấu hao trong kỳ	1.790.859.793	17.906.784	868.094.039	12.985.579.650	20.279.454	15.682.719.720
Phân loại lại tài sản	-	2.267.262	9.152.740	(11.420.002)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(150.000.000)	(3.598.922.260)	-	(3.748.922.260)
Tại ngày 30/6/2017	34.333.388.800	1.230.674.449	10.813.166.734	76.526.807.237	445.507.149	123.349.544.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2016	**60.577.514.476**	**75.195.596**	**9.314.750.176**	**180.882.766.465**	**128.623.770**	**250.978.850.483**
Tại ngày 30/6/2017	**58.889.333.865**	**150.246.550**	**8.178.478.397**	**207.717.145.355**	**108.344.316**	**275.043.548.483**

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tập đoàn đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, xe ô tô và các tài sản khác với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 162.101.682.690 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 142.342.833.833 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 26.581.047.771 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25.965.624.043 đồng), tài sản cố định tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 17.117.276.668 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.832.570.401 đồng) và các tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại là 993.956.143 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 993.956.143 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của các tài sản cố định là phương tiện vận tải sẽ dùng để hoàn thành nghĩa vụ đã cam kết theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các cá nhân khi đáo hạn là 65.320.751.942 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 78.485.652.714 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	218.848.318.290
Thuê tài chính trong kỳ	18.556.390.915
Thanh lý, nhượng bán	(11.054.468.185)
Tại ngày 30/6/2017	226.350.241.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	14.494.401.030
Khấu hao trong kỳ	16.288.705.748
Thanh lý, nhượng bán	(1.007.526.109)
Tại ngày 30/6/2017	29.775.580.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2016	**204.353.917.260**
Tại ngày 30/6/2017	**196.574.660.351**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017 và 30/6/2017	88.225.580.668	134.923.810	22.849.047.584	111.209.552.062
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	-	111.823.810	4.888.298.452	5.000.122.262
Khấu hao trong kỳ	-	4.200.000	1.387.138.914	1.391.338.914
Tại ngày 30/6/2017	-	116.023.810	6.275.437.366	6.391.461.176
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2016	**88.225.580.668**	**23.100.000**	**17.960.749.132**	**106.209.429.800**
Tại ngày 30/6/2017	**88.225.580.668**	**18.900.000**	**16.573.610.218**	**104.818.090.886**

Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 83.664.724.918 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 83.664.724.918 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.231.112.196 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.231.112.196 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Quyền sử dụng đất tại Nhơn Trạch - Đồng Nai	15.083.172.300	15.083.172.300
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	8.060.092	3.591.832.822
	15.091.232.392	**18.675.005.122**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	26.310.000.000	26.310.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	215.460.435.086	215.460.435.086
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	74.958.220.000	74.958.220.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh (*)	181.391.179.599	181.391.179.599
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Sài Gòn Bình Minh	26.310.601.793	26.310.601.793
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	153.380.810.000	153.380.810.000
Công ty TNHH Chợ lớn Taxi	13.770.000.000	13.770.000.000
Công ty TNHH Ba Mươi Taxi	8.160.000.000	8.160.000.000
Công ty TNHH Deluxe Taxi	14.790.000.000	14.790.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	10.200.000.000	10.200.000.000
	724.731.246.478	**724.731.246.478**

(*) Tập đoàn đã thế chấp 15.386.255 cổ phần của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh với giá trị định giá là 76.931.275.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 76.931.275.000 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II theo hợp đồng số 734A/2013/HĐ ký ngày 04 tháng 9 năm 2013 và phụ lục hợp đồng số 734A/2013/HĐ-PL01 ngày 04 tháng 9 năm 2014.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập/ đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	Đà Nẵng	47,79%	58,79%	Dịch vụ taxi, cho thuê xe
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	Hà Nội	47,86%	59,03%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Khánh Hòa	34,75%	90,79%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	TP. Hồ Chí Minh	91,58%	91,58%	Sản xuất và thương mại
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Sài Gòn Bình Minh	TP. Hồ Chí Minh	69,86%	69,86%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	91,30%	91,30%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH Chợ lớn Taxi	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH Ba Mươi Taxi	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH Deluxe Taxi	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Mai Linh Online	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Dịch vụ thông tin
Công ty Cổ phần UNIPAY	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Dịch vụ thanh toán
Công ty Cổ phần Thương mại Mê Kông Xanh	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kinh doanh phụ tùng ô tô

Mặc dù Tập đoàn không sở hữu từ 51% vốn góp của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, nhưng theo thỏa thuận ủy quyền, Tập đoàn vẫn nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết và được quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm phần lớn các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của các công ty này. Theo đó, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vẫn thuộc sự kiểm soát của Tập đoàn và được xem là các công ty con.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động với số vốn đầu tư 200.000.000 đồng và tỷ lệ sở hữu 40%. Khoản đầu tư này không thay đổi so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016.

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	1.548.000.000	1.548.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	5.205.260.000	5.205.260.000
Công ty TNHH Vina Taxi	2.032.000	2.032.000
	6.755.292.000	**6.755.292.000**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn như sau:

Tên các khoản đầu tư dài hạn	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	Hồ Chí Minh	18,56%	18,56%	Du lịch
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	Quảng Trị	19,47%	19,47%	Xây dựng công trình thủy điện

18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH") (*)	38.630.473.930	38.630.473.930
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	1.031.748.300	1.031.748.300
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	52.926.471.538	52.926.471.538
Công ty TNHH TMDV Vận tải Sài gòn Bình Minh	26.310.601.793	26.310.601.793
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	153.380.810.000	153.380.810.000
Công ty TNHH Chợ Lớn Taxi	11.633.360.235	11.633.360.235
Công ty TNHH Ba Mươi Taxi	2.624.506.677	2.624.506.677
Công ty TNHH Deluxe Taxi	14.019.461.525	14.019.461.525
Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	10.200.000.000	10.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư dài hạn khác	6.755.292.000	6.755.292.000
	317.512.725.998	**317.512.725.998**

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung bộ và Tây Nguyên ("MSH") được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Hàng năm Tập đoàn tính và lập dự phòng cho khoản đầu tư này dựa theo giá trị tài sản thuần của MSH. Tuy nhiên, giá trị tài sản thuần của MSH chưa bao gồm khoản ước tính dự phòng giảm giá của khoản đầu tư với tổng giá trị là 82.500.000.000 đồng mà MSH đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ ("BOT Phú Mỹ"). Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính liên quan đến dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**551.142.052.157**	**551.142.052.157**	**536.911.568.692**	**536.911.568.692**
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	7.228.163.138	7.228.163.138	10.439.812.543	10.439.812.543
Công ty con, bao gồm:	434.268.241.431	434.268.241.431	427.804.986.165	427.804.986.165
- Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	*346.666.764.733*	*346.666.764.733*	*359.807.708.637*	359.807.708.637
- Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	*59.941.239.707*	*59.941.239.707*	*48.800.563.069*	48.800.563.069
- Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	*12.590.515.594*	*12.590.515.594*	*10.055.507.333*	10.055.507.333
- Các Công ty thành viên khác trong Tập đoàn	*15.069.721.397*	*15.069.721.397*	*9.141.207.126*	9.141.207.126
Phải trả các công ty có liên quan khác (đồng kiểm soát, có đầu tư khác)	15.284.162.198	15.284.162.198	11.864.138.330	11.864.138.330
Các khoản phải trả người bán khác	94.361.485.390	94.361.485.390	86.802.631.654	86.802.631.654
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	**72.399.167.916**	**72.399.167.916**	**77.449.429.291**	**77.449.429.291**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	10.350.634.253	10.350.634.253	14.734.121.817	14.734.121.817
Công ty TNHH Deluxe Taxi	45.598.890.000	45.598.890.000	45.598.890.000	45.598.890.000
Công ty TNHH Chợ lớn Taxi	11.215.881.609	11.215.881.609	12.122.612.793	12.122.612.793
Khác	5.233.762.054	5.233.762.054	4.993.804.681	4.993.804.681
	623.541.220.073	**623.541.220.073**	**614.360.997.983**	**614.360.997.983**
c. Phải trả người bán là các bên liên quan ngắn hạn				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	7.228.163.138	7.228.163.138	10.439.812.543	10.439.812.543
Công ty con	**434.268.241.431**	**434.268.241.431**	**427.804.986.165**	**427.804.986.165**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	346.666.764.733	346.666.764.733	359.807.708.637	359.807.708.637
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	59.941.239.707	59.941.239.707	48.800.563.069	48.800.563.069
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	12.590.515.594	12.590.515.594	10.055.507.333	10.055.507.333
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	14.962.252.728	14.962.252.728	9.033.738.457	9.033.738.457
Nhóm Công ty Cổ phần Sản Xuất và Thương Mại Mai Linh	107.468.669	107.468.669	107.468.669	107.468.669
Công ty liên quan khác	**10.080.027.198**	**10.080.027.198**	**11.864.138.330**	**11.864.138.330**
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In bao bì Năng động	254.244.579	254.244.579	373.270.469	373.270.469
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Nam Bộ	837.216.343	837.216.343	2.193.682.264	2.193.682.264
Công ty TNHH MTV Kiểm định đồng hồ Sài Gòn Taxi	1.041.456.096	1.041.456.096	1.412.560.096	1.412.560.096
Công ty Cổ phần Vận tải tốc hành Mai Linh	37.109.817	37.109.817	546.284.817	546.284.817
Công ty TNHH Du lịch Toàn Cầu Việt	103.693.332	103.693.332	54.413.332	54.413.332
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	7.713.329.531	7.713.329.531	7.263.415.082	7.263.415.082
Công Ty TNHH DV Bảo Vệ An Ninh	92.977.500	92.977.500	20.512.270	20.512.270

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	19.869.180.836	64.584.814.630	54.102.879.241	30.351.116.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(150.120.043)	1.550.532.754	933.756.060	466.656.651
Thuế thu nhập cá nhân	7.723.901.401	4.683.165.400	6.277.500.812	6.129.565.989
Các loại thuế khác	1.673.233.838	6.341.021.625	5.962.137.755	2.052.117.708
	29.116.196.032	**77.159.534.409**	**67.276.273.868**	**38.999.456.573**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay phải trả	63.842.399.512	75.692.755.443
Chi phí thuê xe	2.314.431.818	-
Chi phí lãi phải trả của hợp đồng mua bán kỳ hạn cổ phần	1.494.045.000	1.494.045.000
Chi phí phải trả khác	2.627.833.819	7.204.034.788
	70.278.710.149	**84.390.835.231**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	118.790.657	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	42.148.496.747	13.030.366.930
Kinh phí công đoàn	11.208.012.010	9.880.218.469
Các khoản ký quỹ taxi, ký quỹ ngắn hạn	145.478.092	4.642.028.679
Phải trả cổ tức	1.925.569.426	1.925.569.426
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	4.475.753.816	5.030.337.855
Các Công ty con	41.524.099.809	43.615.628.072
Các công ty liên quan khác (đồng chủ tịch, đồng kiểm soát, liên kết)	22.120.590.337	17.186.528.459
Phải trả tiền đặt cọc hợp tác kinh doanh (*)	46.507.095.266	52.863.804.718
Thu hộ hợp tác kinh doanh	54.009.792.788	64.310.181.096
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.841.068.932	35.469.353.496
	266.024.747.880	**247.954.017.200**
b. Dài hạn		
Phải trả tiền đặt cọc hợp tác kinh doanh (*)	42.591.977.779	17.007.728.116
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	138.759.881.725	129.450.358.366
Công ty con	56.097.250.902	66.080.854.969
	237.449.110.406	**212.538.941.451**

(*) Khoản phải trả tiền đặt cọc hợp tác kinh doanh thể hiện số tiền đặt cọc ban đầu nhận được từ nhà đầu tư trong quá trình thực hiện chương trình Hợp tác Kinh doanh ("SPP"). Số tiền đặt cọc thay đổi tùy thuộc vào loại xe, loại hợp đồng. Những khoản đặt cọc này không chịu lãi suất, không hoàn lại trước thời hạn hợp đồng.

(**) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn thể hiện khoản nhận ký quỹ, ký cược không có lãi suất của khách hàng theo hợp đồng MCC và được hoàn trả khi thanh lý hợp đồng; nhân viên lái xe đối với Tập đoàn khi ký hợp đồng lao động, được hoàn trả khi lái xe nghỉ việc và của nhà đầu tư theo hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("SPP"), áp dụng theo quy định của Tập đoàn đối với từng loại xe và được hoàn trả khi thanh lý hợp đồng.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân và tổ chức khác (*)	21.130.502.365	21.130.502.365	10.693.850.000	(9.973.450.408)	21.850.901.957	21.850.901.957
Vay ngắn hạn các Công ty trong Tập đoàn	104.560.273.146	104.560.273.146	2.000.000.000	(22.520.273.146)	84.040.000.000	84.040.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng (**)	230.638.461.441	230.638.461.441	407.633.183.782	(379.318.315.321)	258.953.329.902	258.953.329.902
Nợ dài hạn đến hạn trả:	559.590.482.030	559.590.482.030	163.930.958.688	(96.148.274.805)	627.373.165.913	627.373.165.913
- Vay cá nhân và tổ chức khác (xem thuyết minh số 24)	*401.341.655.605*	*401.341.655.605*	*14.086.019.980*	*(32.632.425.400)*	*382.795.250.185*	*382.795.250.185*
- Vay công ty thành viên trong tập đoàn	*89.643.346.425*	*89.643.346.425*	*90.927.440.908*	*(11.850.764.405)*	*168.720.022.928*	*168.720.022.928*
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (xem thuyết minh số 24)	*31.730.608.000*	*31.730.608.000*	*26.157.372.000*	*(20.279.865.000)*	*37.608.115.000*	*37.608.115.000*
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 24)	*36.874.872.000*	*36.874.872.000*	*32.760.125.800*	*(31.385.220.000)*	*38.249.777.800*	*38.249.777.800*
	915.919.718.982	**915.919.718.982**	**584.257.992.470**	**(507.960.313.680)**	**992.217.397.772**	**992.217.397.772**

(*) Vay ngắn hạn cá nhân và tổ chức khác thể hiện những khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 0,38%/tháng đến 0,67%/tháng.

(**) Vay ngắn hạn ngân hàng:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	108.011.795.162	109.994.721.956
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	67.239.857.701	59.340.917.762
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 3	34.915.516.000	34.891.401.723
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Sài Gòn	27.816.292.266	19.200.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	6.649.500.000	6.958.420.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.320.368.773	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	253.000.000
	258.953.329.902	**230.638.461.441**

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước là các khoản vay được thực hiện bằng Đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 11 và 13). Các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 8,3%/năm đến 10,22%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8,7%/năm đến 10,2%/năm) tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tập đoàn. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn cá nhân và tổ chức khác (*)	454.698.990.761	454.698.990.761	11.300.000.000	(40.881.013.025)	425.117.977.736	425.117.977.736
Vay các Công ty trong Tập đoàn	182.217.813.674	182.217.813.674	17.670.273.146	(11.850.764.405)	188.037.322.415	188.037.322.415
Vay dài hạn ngân hàng (**)	86.019.787.000	86.019.787.000	27.490.540.000	(20.823.009.000)	92.687.318.000	92.687.318.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (***)	166.738.958.000	166.738.958.000	21.632.905.800	(31.385.220.000)	156.986.643.800	156.986.643.800
	889.675.549.435	**889.675.549.435**	**78.093.718.946**	**(104.940.006.430)**	**862.829.261.951**	**862.829.261.951**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	559.590.482.030				627.373.165.913	
- Số phải trả sau 12 tháng	330.085.067.405				235.456.096.038	

(*) Vay dài hạn cá nhân và tổ chức khác thể hiện những khoản vay tín chấp có thời hạn vay từ 13 tháng đến 84 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 0,38% đến 0,67%. Các khoản vay dài hạn cá nhân và tổ chức khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Trong vòng một năm	382.795.250.185	401.341.655.605
Trong năm thứ hai	41.412.727.551	44.106.085.156
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	860.000.000	9.201.250.000
Sau năm năm	50.000.000	50.000.000
	425.117.977.736	**454.698.990.761**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(382.795.250.185)	(401.341.655.605)
Số phải trả sau 12 tháng	**42.322.727.551**	**53.357.335.156**

(**) Vay dài hạn ngân hàng:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3	12.414.000.000	19.883.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	7.449.000.000	9.555.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.710.000.000	3.880.000.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	18.144.740.000	22.150.382.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tây Ninh	3.922.376.000	4.762.916.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Thuận	6.855.862.000	8.877.989.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	3.400.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	6.510.000.000	7.637.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	4.673.000.000	5.273.500.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Khánh Hòa	13.013.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	11.400.540.000	-
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	2.194.800.000	-
	92.687.318.000	**86.019.787.000**

Vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam cho mục đích thanh toán các khoản đầu tư mua mới xe ôtô cho dịch vụ kinh doanh taxi. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tập đoàn hình thành từ vốn vay (xem thêm Thuyết minh số 11) và có thời hạn vay từ 36 tháng cho tới 60 tháng với lãi suất trong khoảng từ 8,5%/năm đến 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 7,5%/năm đến 11,5%/năm) tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tập đoàn và mỗi chi nhánh.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Trong vòng một năm	37.608.115.000	31.730.608.000
Trong năm thứ hai	32.522.701.000	30.870.627.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	22.556.502.000	23.418.552.000
	92.687.318.000	**86.019.787.000**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(37.608.115.000)	(31.730.608.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**55.079.203.000**	**54.289.179.000**

(***) Nợ thuê tài chính dài hạn:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	42.492.496.800	38.181.375.000
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	114.494.147.000	128.557.583.000
	156.986.643.800	**166.738.958.000**

Vay dài hạn từ các công ty thuê tài chính trong nước thể hiện các khoản nợ thuê tài chính bằng Đồng Việt Nam cho mục đích thuê tài chính các phương tiện vận tải phục vụ dịch vụ kinh doanh taxi. Các khoản thuê tài chính này có kỳ hạn từ 59 đến 60 kỳ, được trả định kỳ hằng tháng theo lịch thanh toán tiền thuê quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính. Khoản nợ thuê tài chính chịu lãi suất trong thời gian 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 9%/năm, sau thời gian này lãi suất cho thuê được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Ngân hàng thương mại trực thuộc cộng biên độ 3% đến 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn của Ngân hàng thương mại trực thuộc quy định trong từng thời kỳ, ngày 30 tháng 6 năm 2017 lãi suất chung cho các khoản thuê tài chính là 9%.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	**186.932.614.927**	**201.787.913.047**	**156.986.643.800**	**166.738.958.000**
Trong vòng một năm	50.926.176.411	50.545.666.587	38.249.777.800	36.874.872.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	136.006.438.516	151.242.246.460	118.736.866.000	129.864.086.000
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(29.945.971.127)	(35.048.955.047)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	**156.986.643.800**	**166.738.958.000**	**156.986.643.800**	**166.738.958.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)			(38.249.777.800)	(36.874.872.000)
Số phải trả sau 12 tháng			**118.736.866.000**	**129.864.086.000**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.016.716.630.000	(922.400.000)	2.405.173.839	(755.895.279.987)	262.304.123.852
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	23.695.131.946	23.695.131.946
Giảm khác	-	-	-	(12.929.588)	(12.929.588)
Số dư tại ngày 31/12/2016	**1.016.716.630.000**	**(922.400.000)**	**2.405.173.839**	**(732.213.077.629)**	**285.986.326.210**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.389.789.890	2.389.789.890
Số dư tại ngày 30/6/2017	**1.016.716.630.000**	**(922.400.000)**	**2.405.173.839**	**(729.823.287.739)**	**288.376.116.100**

Cổ phần

	30/6/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.671.663	101.671.663
+ Cổ phiếu phổ thông	*101.671.663*	*101.671.663*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.579.423	101.579.423
+ Cổ phiếu phổ thông	*101.579.423*	*101.579.423*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	92.240	92.240
+ Cổ phiếu phổ thông	*92.240*	*92.240*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá	10.000	10.000

Tập đoàn chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tập đoàn.

Vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.016.716.630.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.016.716.630.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Tại ngày 30/6/2017 và 31/12/2016		
	Cổ phần	%	VND
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	55.484.250	54,57%	554.842.500.000
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	2.487.321	2,45%	24.873.210.000
Các Cổ đông khác	43.700.092	42,98%	437.000.920.000
	101.671.663	**100%**	**1.016.716.630.000**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ:

	30/6/2017	31/12/2016
Đô la Mỹ ("USD")	5.424	9.671

27. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tập đoàn theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	835.219.856.497	852.424.311.172
Khu vực Đông Nam Bộ	121.839.773.691	103.348.991.452
Khu vực Tây Nam Bộ	81.365.112.569	70.923.816.080
Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	92.649.745.975	59.247.049.722
	1.131.074.488.732	**1.085.944.168.426**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận và tình hình tăng giảm của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng/(giảm) tài sản cố định hữu hình vô hình và thuê tài chính	
	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	2.492.363.763.668	2.529.294.800.890	(28.786.313.473)	(58.456.200.906)
Khu vực Đông Nam Bộ	150.947.963.650	143.184.884.551	729.873.772	37.842.495.697
Khu vực Tây Nam Bộ	71.837.083.061	71.546.358.137	2.394.497.567	2.445.986.051
Khu vực Nam Trung bộ và Tây nguyên	88.056.604.732	49.620.638.244	40.556.044.311	8.532.264.248
	2.803.205.415.111	**2.793.646.681.822**	**14.894.102.177**	**(9.635.454.910)**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ taxi.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.131.074.488.732**	**1.085.944.168.426**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ taxi	1.002.074.966.140	996.832.487.927
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	36.930.537.633	30.345.585.089
Doanh thu bán xe	30.842.727.289	-
Doanh thu cho thuê thương hiệu	22.758.521.502	12.388.489.119
Doanh thu các dịch vụ đào tạo	484.400.000	2.195.190.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải, tài sản, mặt bằng	809.915.909	2.141.818.180
Doanh thu dịch vụ quảng cáo	33.809.947.724	24.253.190.544
Doanh thu các dịch vụ khác	3.363.472.535	17.787.407.567
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(8.951.541.046)**	**(7.861.820.853)**
Chiết khấu thương mại	(8.951.541.046)	(7.861.820.853)
	1.122.122.947.686	**1.078.082.347.573**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn dịch vụ taxi	885.886.682.472	874.076.116.059
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	35.582.350.192	29.620.556.583
Giá vốn bán xe	22.701.137.731	-
Giá vốn các dịch vụ đào tạo	708.727.414	605.815.573
Giá vốn dịch vụ quảng cáo	8.277.754.300	2.208.988.181
Giá vốn các dịch vụ khác	404.551.599	522.083.292
	953.561.203.708	**907.033.559.688**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	249.470.224.859	162.496.048.975
Chi phí nhân công	431.237.040.509	407.146.151.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.362.764.382	13.473.454.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.461.527.630	398.468.938.425
Chi phí khác	51.726.462.557	57.557.596.170
	1.095.258.019.937	**1.039.142.189.291**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.882.070.182	1.573.861.805
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.790.780	637.112.580
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	422.713.899	266.654.026
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.628.940	1.929.216.565
	2.338.203.801	**4.406.844.976**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.838.039.143	38.481.968.302
Chi phí thuê tài chính	7.523.597.504	593.110.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	312.396.509
Chi phí hoạt động tài chính khác	200.987.903	465.983.255
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	-	4.756.297.724
	36.562.624.550	**44.609.755.790**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	**49.906.746.926**	**48.194.479.348**
Chi phí nhân viên	30.976.730.190	27.212.399.408
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	466.968.693	117.417.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.659.171	22.695.003
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	8.337.319.751	2.094.957.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.896.369.760	16.006.601.014
Chi phí bán hàng khác	3.175.699.361	2.740.408.194
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**91.790.069.303**	**83.914.150.255**
Chi phí nhân viên	49.821.410.812	50.920.336.584
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	246.220.831	413.479.938
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.585.283.324	2.546.010.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.038.745.956	3.379.193.304
Thuế, phí và lệ phí	291.707.669	235.822.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.456.960.992	7.693.372.077
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.349.739.719	18.725.935.278
	141.696.816.229	**132.108.629.603**

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	4.981.516.106	641.137.133
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	2.237.061.116	12.053.502.917
Khác	9.037.334.855	9.003.109.239
Thu nhập khác	**16.255.912.077**	**21.697.749.289**
Tiền phạt, tiền bồi thường	126.404.040	1.274.304.186
Khác	4.979.812.436	2.401.250.169
Chi phí khác	**5.106.216.476**	**3.675.554.355**
Lợi nhuận khác	**11.149.695.601**	**18.022.194.934**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	**3.790.202.601**	**16.759.442.402**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*349.369.763*	*1.106.141.300*
Chuyển lỗ theo quy định	(1.806.289.109)	-
Thu nhập tính thuế	**2.333.283.255**	**17.865.583.702**
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	933.756.060	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	466.656.651	3.573.116.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.400.412.711**	**3.573.116.740**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế. Cơ quan thuế đã quyết toán thuế của Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn không phát sinh khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.806.289.109 đồng theo Biên bản thanh tra thuế 2015 - 2016) được dùng để khấu trừ các khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai. Khoản lỗ tính thuế sẽ đáo hạn trong 5 năm kể từ khi phát sinh.

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định hiện hành về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.389.789.890	13.186.325.662
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.389.789.890	13.186.325.662
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	101.579.423	101.579.423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**24**	**130**

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	173.049.665.276	148.770.253.208

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	325.315.772.145	336.230.508.658
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	522.723.806.177	412.053.180.648
	848.039.578.323	**748.283.689.306**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Số tiền thuê văn phòng tại địa chỉ số 64-68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 15 năm tính từ năm 2010.
- Số tiền thuê xe phục vụ hoạt động kinh doanh taxi từ các công ty con, công ty liên kết trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh với thời hạn thuê từ 1 đến 5 năm và giá thuê theo từng hợp đồng cụ thể.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	Công ty mẹ
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	Công ty con
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	Công ty con
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Công ty con
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Công ty con
Nhóm Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Mai Linh	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Sài Gòn Bình Minh	Công ty con
Công ty TNHH Chợ lớn Taxi	Công ty con
Công ty TNHH Ba Mươi Taxi	Công ty con
Công ty TNHH Deluxe Taxi	Công ty con
Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động	Công ty liên kết
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Nam Bộ	Công ty đồng chủ tịch
Công ty TNHH MTV Kiểm định Đồng hồ Sài Gòn Taxi	Công ty đồng chủ tịch
Công ty Cổ phần Vận tải tốc hành Mai Linh	Công ty đồng chủ tịch
Công ty TNHH Vận chuyển Hàng hóa Mai Linh	Công ty đồng chủ tịch
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	Công ty đồng chủ tịch
Công ty TNHH Du lịch Toàn Cầu Việt	Công ty đồng chủ tịch
Công ty Cổ phần Vận tải hành khách Vina Taxi	Công ty đồng chủ tịch
Công ty Cổ phần Xuân Mai	Công ty đồng chủ tịch
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	Công ty đồng chủ tịch
Công ty TNHH Thương Mại Mai Linh	Công ty đồng chủ tịch
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ An ninh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty TNHH Sao Mai Ninh Thuận	Công ty liên quan

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Bán hàng		
Công ty đầu tư	**307.236.239**	**129.582.329**
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	307.236.239	129.582.329
Công ty con	**144.757.026.573**	**65.881.945.062**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	112.453.658.354	55.969.081.574
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	26.157.091.655	1.144.351.339
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	177.475.909	3.711.145.993
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	5.897.272.728	5.057.366.156
Nhóm Công ty Cổ phần Sản Xuất & Thương Mại Mai Linh	71.527.927	-
Công ty liên quan khác	**1.193.619.569**	**1.053.170.408**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Nam Bộ	-	368.909.257
Công ty TNHH MTV Kiểm định Đồng hồ Sài Gòn Taxi	2.000.000	2.754.544
Công ty Cổ phần Vận tải tốc hành Mai Linh	11.450.000	176.282.257
Công ty TNHH Du lịch Toàn Cầu Việt	181.905.021	268.963.434
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	34.353.636	113.891.822
Công ty TNHH Vận chuyển hàng hóa Mai Linh	10.550.001	2.710.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	953.360.911	119.659.094

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Mua hàng		
Công ty đầu tư	**32.925.657.198**	**31.571.769.255**
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	32.925.657.198	31.571.769.255
Công ty con	**168.251.787.322**	**159.905.077.221**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	96.496.366.591	135.667.252.425
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	25.368.617.880	2.123.970.450
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	11.350.776.282	15.032.818.024
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	8.315.970.992	6.566.899.960
Nhóm Công ty Cổ phần Sản Xuất & Thương Mại Mai Linh	26.022.821.948	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Sài Gòn Bình Minh	60.263.931	514.136.362
Công Ty TNHH Chợ lớn Taxi	636.969.698	
Công ty liên kết	**693.427.945**	**1.418.139.765**
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết Kế và In Bao bì Năng Động	693.427.945	1.418.139.765
Công ty liên quan khác	**50.880.097.529**	**57.155.300.974**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Nam Bộ	2.602.363.638	3.062.116.098
Công ty TNHH MTV Kiểm định Đồng hồ Sài Gòn Taxi	575.635.000	546.690.000
Công ty Cổ phần Vận tải tốc hành Mai Linh	2.777.318.182	2.986.759.092
Công ty TNHH Du lịch Toàn Cầu Việt	397.908.756	210.507.804
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	1.523.367.307	384.804.545
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	43.003.504.646	42.505.101.583

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay		
Công ty con	**4.153.917.026**	**3.972.042.875**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	601.535.026	1.039.926.250
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	64.582.000	358.342.000
Nhóm Công ty Cổ phần Sản Xuất & Thương Mại Mai Linh	3.487.800.000	2.573.774.625

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập từ lãi cho vay		
Công ty đầu tư	**1.301.880.000**	**1.449.647.333**
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	1.301.880.000	1.449.647.333
Công ty con	**352.000.002**	**-**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	352.000.002	-
Công ty đồng chủ tịch	**177.933.334**	**-**
Công ty Cổ phần Vận tải tốc hành Mai Linh	177.933.334	-

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lương và thưởng	3.994.565.000	4.221.170.000
	3.994.565.000	**4.221.170.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu khách hàng các bên liên quan ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	523.037.360	560.447.906
Công ty con	**8.014.506.363**	**8.450.749.627**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	5.252.034.836	6.499.652.997
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	870.379.593	924.132.696
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4.596.162	4.596.162
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	1.880.680.772	1.012.180.772
Nhóm Công ty Cổ phần Sản Xuất & Thương Mại Mai Linh	6.815.000	9.087.000
Công ty TNHH Deluxe Taxi	-	1.100.000
Công ty liên quan khác	**144.193.554.843**	**144.897.442.480**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Nam Bộ	15.022.736.886	15.022.736.886
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	83.723.147.373	84.109.783.313
Công ty TNHH Du Lịch Toàn Cầu Việt	290.426.588	622.433.285
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	43.562.261.720	43.562.261.720
Công ty Cổ phần Xuân Mai	1.570.882.195	1.570.882.195
Công ty Cổ phần Vận tải hành khách Vina Taxi	8.856.081	8.856.081
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	15.244.000	489.000

Phải thu về cho vay với các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 6 – Phải thu về cho vay.

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu khác các bên liên quan ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	10.422.427.395	8.997.926.395
Công ty con	**91.838.400.328**	**110.414.355.844**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	576.082.493	28.131.231.493
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	88.177.175	85.592.175
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	24.601.990.046	30.518.303.117
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	63.348.335.834	48.747.630.889
Nhóm Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Mai Linh	418.683.814	291.030.524
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Sài Gòn Bình Minh	148.876.797	156.316.631
Công ty TNHH Chợ lớn Taxi	112.698.162	112.698.162
Công ty TNHH Deluxe Taxi	27.077.599	27.077.599
Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	2.516.478.408	2.344.475.254
Công ty liên quan khác	**263.178.074.956**	**265.561.109.370**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Nam Bộ	29.112.811.365	32.281.038.421
Công ty TNHH MTV Kiểm định Đồng hồ Sài Gòn Taxi	34.742.411	34.742.411
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	169.735.543.011	169.596.991.213
Công ty TNHH Du lịch Toàn Cầu Việt	15.968.130	-
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	56.081.394.776	56.081.394.776
Công ty Cổ phần Xuân Mai	370.655.957	370.655.957
Công ty Cổ phần Vận tải hành khách Vina Taxi	7.248.556.342	7.196.286.592
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	231.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh	6.738.120	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Việt Linh	7.297.000	-
Công Ty TNHH Nước Khoáng Mai Linh	564.136.844	-
Phải thu khác các bên liên quan dài hạn		
Công ty con	**5.154.173.008**	**5.154.173.008**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	5.154.173.008	5.154.173.008
Công ty liên quan	**173.181.344.331**	**177.330.416.831**
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	52.798.857.006	60.164.429.506
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	114.234.987.325	111.018.487.325
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	6.147.500.000	6.147.500.000

Phải trả người bán được trình bày ở Thuyết minh số 19 – Phải trả người bán.

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả khác các bên liên quan ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	4.475.753.816	5.030.337.855
Công ty con	**41.524.099.809**	**43.615.628.072**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	2.269.662.879	1.141.234.936
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	11.362.740.049	8.049.566.894
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	13.820.661.232	16.630.807.348
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	10.278.060.840	12.492.626.391
Nhóm Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Mai Linh	3.172.816.117	4.750.213.415
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Sài Gòn Bình Minh	340.679.604	271.700.000
Công ty TNHH Chợ lớn Taxi	178.630.271	178.630.271
Công ty TNHH Deluxe Taxi	14.871.270	14.871.270
Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	85.977.547	85.977.547
Công ty liên kết	**4.277.000**	**23.205.179**
Công ty Cổ Phần Thương mại Dịch vụ Thiết Kế và In Bao bì Năng Động	4.277.000	23.205.179
Công ty đồng chủ tịch	**22.116.313.337**	**17.186.528.459**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Nam Bộ	10.385.440.537	11.534.849.072
Công ty TNHH MTV Kiểm định Đồng hồ Sài Gòn Taxi	432.997.000	436.077.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	265.655.447	265.655.447
Công ty TNHH Du lịch Toàn Cầu Việt	431.846.919	67.346.919
Cty TNHH Du lịch Mai Linh	27.584.488	27.584.488
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	10.316.749.049	4.330.055.536
Công ty TNHH Thương Mại Mai Linh	256.039.897	524.959.997
Phải trả khác các bên liên quan dài hạn	**56.097.250.902**	**66.790.089.637**
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hồ Huy	13.915.150	13.915.150
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	695.319.518	695.319.518
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	3.033.314.008	1.227.282.954
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Sài Gòn Bình Minh	13.800.000.000	13.800.000.000
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	38.554.702.226	51.053.572.015

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản vay nội bộ		
Công ty con	**194.137.322.415**	**210.838.086.820**
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	48.365.000.000	53.215.000.000
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	197.548.000	1.807.548.000
Nhóm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	14.204.000.000	12.594.000.000
Nhóm Công ty Cổ phần Sản Xuất & Thương Mại Mai Linh	22.920.273.146	22.920.273.146
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Sài Gòn Bình Minh	34.016.170.024	38.794.714.261
Công ty TNHH Chợ lớn Taxi	48.835.864.402	50.424.466.061
Công ty TNHH Deluxe Taxi	19.435.167.356	24.915.785.865
Công Ty TNHH Ba Mươi Taxi	6.163.299.487	6.166.299.487
Công ty đồng chủ tịch	**77.940.000.000**	**75.940.000.000**
Công ty TNHH Thương Mại Mai Linh	77.940.000.000	75.940.000.000

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ đi vay trong kỳ không bao gồm 138.684.008.724 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 57.197.856.455 đồng), là số tiền thu cấn trừ với công nợ phải trả khác từ các công ty con và các tổ chức khác. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 8.093.259.000 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 18.725.739.116 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 18.556.390.915 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 95.651.045.490 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bằng cách nhận nợ thuê tài chính. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên tiền thu từ đi vay.

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 4.652.043.530 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 65.067.318.130 đồng), là số tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định qua hình thức cấn trừ công nợ phải thu và phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và phải trả.

Trần Thị Hồng Minh	**Trịnh Bá Cường**	**Đỗ Văn Thắng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 9 năm 2017